

だい18か ようしょくぎょう3

第18課 養殖業3

Nghề nuôi trồng thủy sản 3

■ 目標 ■

やり方を聞いたあと、復唱して理解を示すことができる。

Sau khi nghe cách làm, có thể lặp lại và thể hiện mình đã hiểu.

けがをしたことを指導員に伝えることができる。

Có thể truyền đạt cho người hướng dẫn việc đã bị thương.

うまくできないため、自分の作業を見てほしいとお願いすることができる。

Có thể nhờ xem giúp công việc của bản thân, vì không thể làm tốt.

■^{かいわ}会話I■

アリフさんはこれから洗浄機を使います。

鈴木 かいを いれると、じどうで あらえるよ。
貝を 入ると、自動で 洗えるよ。
きれいに なったのが こっちから でて くる。
きれいに なったのが こっちから 出て くる。

アリフ きれいですね。
きれいですね。

鈴木 じゃ、かきを ならべて いれる ほうを おねがい。
じゃ、カキを 並べて 入れる ほうを お願い。
わかった？
わかった？

アリフ えーっと…
えーっと…

鈴木 かきを ならべて きかいに いれるんですね。
カキを 並べて 機械に 入れるんですね。
そう。じゃ、はじめよう。
そう。じゃ、始めよう。



養殖業3

Nghề nuôi trồng thủy sản 3

■ 会話 I ■

Anh Arif sau đây sẽ sử dụng máy rửa.

Suzuki Cho sò vào thì có thể tự động rửa đấy.

Những con sò đã được rửa sạch thì sẽ ra từ đây.

Arif Sạch nhỉ.

Suzuki Vậy, tôi nhờ em xếp hào rồi cho vào nhé.

Em hiểu chưa?

Arif Dạ...

Xếp hào rồi cho vào máy nhỉ.

Suzuki Đúng. Thôi, bắt đầu nào.

■^{かいわ}会話2■

アリフさんはカキのおき身作業をしています。

アリフ すみません。
すみません。

鈴木 なに？
なに？

アリフ ナイフが てに ささって しまいました。
ナイフが 手に 刺さって しまいました。

いたいです。
痛いです。

鈴木 だいじょうぶ？
大丈夫？

てぶくろを とって みせて。
手袋を 取って 見せて。

アリフ はい。
はい。



養殖業3

Nghề nuôi trồng thủy sản 3

■ かいわ 会話 2 ■

Anh Arif đang làm công việc bóc thịt hào.

Arif Xin lỗi anh.

Suzuki Gì thế?

Arif Dao lở đâm vào tay tôi rồi.

Đau quá ạ.

Suzuki Có sao không?

Tháo găng tay ra cho tôi xem.

Arif Vâng.

■^{かいわ}会話3■

アリフさんはカキのおき身作業をしています。

鈴木 どう？
鈴木 どう？

アリフ まだ じょうずに できません。
アリフ まだ 上手に できません。

やってみるので、みて もらえませんか。
やってみるので、見て もらえませんか。

鈴木 おう、いいぞ。
鈴木 おう、いいぞ。

アリフ なかなか 開けられません。
アリフ なかなか 開けられません。

…あ、あいた！
…あ、開いた！

鈴木 やりかたは もんだいな。あとは なれだな。
鈴木 やり方は 問題ないよ。あとは 慣れだな。

アリフ わかりました。ありがとう ございます。
アリフ わかりました。ありがとう ございます。



養殖業3

Nghề nuôi trồng thủy sản 3

■ 会話3 ■

Anh Arif đang làm công việc bóc thịt hào.

Suzuki Sao rồi?

Arif Tôi vẫn chưa làm tốt được.

Tôi sẽ làm thử, nên anh xem giúp tôi nhé?

Suzuki Ồ, được chứ.

Arif Mãi mà không thể tách được.

À..., nó mở miệng rồi!

Suzuki Cách làm của em không vấn đề gì. Còn lại là quen thôi.

Arif Tôi đã hiểu. Cảm ơn anh ạ.

■ ことば ■

	ことば	読み
1	貝	かい
2	自動	じどう
3	洗う	あらう
4	カキ	かき
5	並べる	ならべる
6	機械	きかい
7	ナイフ	ないふ
8	刺さる	ささる
9	痛い	いたい
10	手袋	てぶくろ
11	見せる	みせる
12	(貝を) 開ける	(かいを) あける
13	(貝が) 開く	(かいが) あく
14	やり方	やりかた
15	慣れ	なれ
16	身	み
17	傷つける	きずつける
18	ロープ	ろーぷ
19	結び方	むすびかた
20	間違える	まちがえる
21	稚貝	ちがい
22	水槽	すいそう
23	カキをむく	かきをむく
24	採苗器	さいびょうき
25	結ぶ	むすぶ
26		
27		
28		
29		
30		

養殖業3

Nghề nuôi trồng thủy sản 3

■ ことば ■

	意味 ^{いみ}
1	Sò
2	Tự động
3	Rửa
4	Hàu
5	Xếp
6	Máy
7	Dao
8	Đâm
9	Đau
10	Găng tay
11	Cho xem
12	Tách (sò)
13	(Sò) mở miệng
14	Cách làm
15	Quen
16	Thịt
17	Làm bị thương
18	Dây thùng
19	Cách thắt
20	Nhằm lẫn
21	Sò con
22	Bể nước
23	Bóc thịt hàu
24	Thiết bị lấy giống
25	Thắt
26	
27	
28	
29	
30	

■ 応用練習 ■

④⑤にあなたが使う文を書きましょう。
指導員にチェックしてもらいましょう。

★ ~て しまいました

ナイフが 手に 刺さって しまいました。

ナイフが 手に 刺さって しまいました。

かきの 身を きずつけて しまいました。

① カキの 身を 傷つけて しまいました。

ロープの 結び方を まちがえて しまいました。

② ロープの 結び方を 間違えて しまいました。

稚貝を すいそうに 入れるのを わすれて しまいました。

③ 稚貝を 水槽に 入れるのを 忘れて しまいました。

④

⑤

★ ~ので、みて もらえませんか。

やって みるので、みて もらえませんか。

やって みるので、見て もらえませんか。

今から カキを おくので、みて もらえませんか。

① 今から カキを おくので、見て もらえませんか。

採苗器を つくったので、みて もらえませんか。

② 採苗器を つくったので、見て もらえませんか。

ロープを 結ぶので、みて もらえませんか。

③ ロープを 結ぶので、見て もらえませんか。

④

⑤

養殖業3

Nghề nuôi trồng thủy sản 3

■ 応用練習 ■

Hãy viết câu mà bạn dùng vào (4)(5).

Hãy nhờ người hướng dẫn kiểm tra.

★ ~て しまいました

Dao lỡ đâm vào tay tôi rồi.

- ① Tôi đã lỡ làm bị thương thịt hào.
- ② Tôi đã lỡ nhầm lẫn cách thắt dây thừng.
- ③ Tôi đã lỡ quên việc cho sò con vào bể nước.
- ④
- ⑤

★ ~ので、みて もらえませんか。

Tôi sẽ làm thử, nên anh xem giúp tôi nhé?

- ① Sau đây, tôi sẽ bóc thịt hào, nên anh xem giúp tôi nhé?
- ② Tôi đã làm thiết bị lấy giống, nên anh xem giúp tôi nhé?
- ③ Tôi sẽ thắt dây thừng, nên anh xem giúp tôi nhé?
- ④
- ⑤

わたしの かいわ

モデル^{かいわ}会話を^{さんこう}参考にして、^{かいわ}会話を^か書きましょう。

^{しどういん}指導員にチェックしてもらいましょう。

Hãy tham khảo đoạn hội thoại mẫu và viết hội thoại.

Hãy nhờ người hướng dẫn kiểm tra.